

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH
**ĐỊA LÝ KINH TẾ VIỆT
NAM**

TS. TRẦN DUY LIÊN

1998

MỤC LỤC

MỤC LỤC	1 -
MỞ ĐẦU : ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ HỌC	5 -
A - Đối tượng nghiên cứu của môn học :	5 -
B - Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế học :	6 -
C - Mối quan hệ giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học khác:	6 -
Chương I. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ	7 -
I.1 KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC	7 -
1.1.1 Các nguyên tắc phân bố sản xuất	7 -
1.1.2 Các vùng kinh tế	7 -
1.1.3 Các TEC - tổng thể sản xuất lãnh thổ	10 -
1.1.4 Phân vùng kinh tế	11 -
1.1.5 Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất của đất nước	12 -
1.1.6 Quy hoạch vùng	12 -
I.2 HỆ THỐNG LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM	14 -
1.2.1 Sự hình thành các vùng kinh tế - hành chính	14 -
1.2.2 Sự hình thành các vùng chuyên môn hóa lớn	17 -
Chương II . PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỔ	19 -
II.1 CÁC PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN VÀ HIỆN ĐẠI	19 -
II.2. PHƯƠNG PHÁP PHÂN BỐ TỐI ƯU NGÀNH VÀ XÍ NGHIỆP	22 -
II.2.1 Phương pháp lợi thế so sánh	22 -
II.2.2 Tính toán chi phí qui đổi	23 -
II.2.3 Xác định vùng tiêu thụ	24 -
II.3. PHÂN TÍCH VÀ LUẬN CHỨNG VỀ CƠ CẤU CỦA TỔNG THỂ SẢN XUẤT VÙNG	25 -
II.3.1 Đánh giá hiệu quả chuyên môn hóa vùng	25 -
II.3.2 Các chỉ tiêu phát triển tổng hợp vùng	26 -
Chương III . MÔI TRƯỜNG TỰ NHIÊN VÀ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN CỦA VIỆT NAM	28 -
III.1 MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN	28 -
III.1.1 Khái niệm về môi trường	28 -
III.1.2 Khái niệm về tài nguyên	29 -
III.1.3 Quan hệ giữa môi trường và phát triển	30 -
III.1.4 Chiến lược bảo vệ môi trường	31 -
III.2 ĐÁNH GIÁ GIÁ TRỊ KINH TẾ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN CỦA VIỆT NAM	32 -
III.2.1 Giá trị kinh tế của vị trí địa lý Việt Nam	32 -
III.2.2 Giá trị kinh tế của địa hình nước ta	33 -
III.2.3 Giá trị kinh tế của khí hậu Việt Nam	35 -
III.3 GIÁ TRỊ KINH TẾ CÁC NGUỒN TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN	36 -
III.3.1 Giá trị kinh tế của quặng mỏ khoáng sản	37 -

III.3.2	Giá trị kinh tế của tài nguyên nước ngọt.....	41 -
III.3.3	Giá trị kinh tế của biển	43 -
III.3.4	Giá trị kinh tế của đất đai nước ta	44 -
III.3.5	Giá trị kinh tế tài nguyên rừng ở nước ta	45 -
Chương IV	DÂN CƯ VÀ CÁC NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM.....	48 -
IV.1	DÂN CƯ VÀ CÁC NGUỒN LAO ĐỘNG ĐỐI VỚI SẢN XUẤT	48 -
IV.2	CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI SỰ PHÂN BỐ DÂN SỐ	49 -
IV.2.1	Phương thức sản xuất xã hội	49 -
IV.2.2	Nhân tố tự nhiên	49 -
IV.3	QUI MÔ DÂN SỐ VÀ VẤN ĐỀ TĂNG DÂN SỐ Ở VIỆT NAM.	50 -
IV.3.1	Qui mô dân số.....	50 -
IV.3.2	Vấn đề tăng dân số ở Việt Nam.....	51 -
IV.4	CƠ CẤU DÂN CƯ, NGUỒN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM.	52 -
IV.4.1	Cơ cấu sinh học của dân cư.....	52 -
IV.4.2	Cơ cấu về mặt lao động và nghề nghiệp.....	53 -
IV.4.3	Cơ cấu xã hội của dân cư Việt Nam	53 -
IV.5	TÌNH HÌNH PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở VIỆT NAM	54 -
IV.5.1	Mật độ dân số của nước ta	54 -
IV.5.2	Những hướng di dân, phân bố lại nguồn lao động	54 -
Chương V	TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM.....	56 -
V.1	VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP	56 -
V.1.1	Vai trò của công nghiệp	56 -
V.1.2	Cơ cấu ngành công nghiệp	56 -
V.2	NHỮNG YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP.....	57 -
V.2.1	Yếu tố khoa học - kỹ thuật	57 -
V.2.2	Các nhân tố nguồn nguyên liệu - nhiên liệu, nguồn lao động và khu vực tiêu thụ.	57 -
V.3	NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP	60 -
V.3.1	Tính chất tập trung hóa	60 -
V.3.2	Tính chất liên hợp hóa	61 -
V.3.3	Tính chất chuyên môn hóa và hiệp tác hóa.....	61 -
V.3.4	Sản xuất công nghiệp có thời gian lao động thống nhất với thời gian sản xuất.....	62 -
V.4	TÌNH HÌNH CHUNG VỀ SỰ PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.....	62 -
V.4.1	Thời Pháp thuộc (trước 1954).....	62 -
V.4.2	Trong giai đoạn từ 1955 đến 1975	63 -
V.4.3	Giai đoạn 1975 đến nay	64 -
V.5	NHỮNG VẤN ĐỀ LIÊN QUAN TỚI TỪNG NGÀNH CÔNG NGHIỆP. -	65
V.5.1	Ngành công nghiệp điện lực	65 -
V.5.2	Công nghiệp luyện kim:	68 -
V.5.3	Công nghiệp cơ khí	70 -

V.5.4 Công nghiệp hóa chất	71 -
V.5.5 Công nghiệp vật liệu xây dựng	74 -
V.5.6 Các ngành công nghiệp nhẹ	76 -
Chương VI . TỔ CHỨC LÃNH THỔ NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM	79 -
VI.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH NÔNG NGHIỆP.....	79 -
VI.1.1 Vai trò của nông nghiệp.....	79 -
VI.1.2 Cơ cấu ngành nông nghiệp	79 -
VI.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NÔNG NGHIỆP.....	80 -
VI.2.1 Các yếu tố tự nhiên	80 -
VI.2.2 Các yếu tố kinh tế - xã hội.....	81 -
VI.3 NHỮNG ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	81 -
VI.3.1 Đất đai là tư liệu sản xuất chính của nông nghiệp	81 -
VI.3.2 Sản xuất nông nghiệp có tính thời vụ.....	82 -
VI.3.3 Sản xuất nông nghiệp gắn liền với công nghiệp chế biến	82 -
VI.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP VIỆT NAM.....	82 -
VI.4.1 Quỹ đất cho sản xuất nông nghiệp ngày càng tăng	82 -
VI.4.2 Cơ cấu ngành có sự chuyển hướng.....	83 -
VI.4.3 Các vùng nông nghiệp chủ yếu.....	83 -
VI.5 NHỮNG VẤN ĐỀ CỦA CÁC NGÀNH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP -	84 -
VI.5.1 Ngành trồng cây lương thực:	84 -
VI.5.2 Ngành trồng cây công nghiệp	87 -
VI.5.3 Chăn nuôi gia súc và gia cầm	92 -
Chương VII . TỔ CHỨC LÃNH THỔ LÂM - NGƯ NGHIỆP VIỆT NAM.....	94 -
VII.1 NGÀNH LÂM NGHIỆP.....	94 -
VII.1.1 Vai trò của lâm nghiệp trong việc phát triển và phân bố sản xuất -	94 -
VII.1.2 Tình hình phát triển lâm nghiệp ở nước ta.....	94 -
VII.1.3 Phương hướng phát triển và khai thác lâm nghiệp nước ta	97 -
VII.2 NGÀNH NGƯ NGHIỆP.....	99 -
VII.2.1 Vai trò của ngư nghiệp đối với việc phát triển và phân bố sản xuất -	99 -
-	
VII.2.2 Tình hình phát triển, phân bố ngư nghiệp ở nước ta	99 -
Chương VIII . TỔ CHỨC LÃNH THỔ GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM. -	103
-	
VIII.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI	103 -
VIII.1.2 Vai trò của ngành giao thông vận tải	103 -
VIII.1.2 Cơ cấu của ngành giao thông vận tải	103 -
VIII.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ GIAO THÔNG VẬN TẢI	103 -
VIII.2.1 Các yếu tố tự nhiên	103 -
VIII.2.4 Các yếu tố kinh tế - xã hội	104 -
VIII.3 ĐẶC ĐIỂM TỔ CHỨC NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI.....	104 -
VIII.3.1 Giao thông vận tải không tạo ra những sản phẩm vật chất mới . -	104 -

VIII.3.2 Giao thông vận tải cần nhiều nhiên liệu, nguyên liệu	- 105 -
VIII.3.3 Giao thông vận tải là giai đoạn tiếp tục của các quá trình sản xuất kinh tế	- 105 -
VIII.3.4 Giao thông vận tải có phạm vi hoạt động rộng	- 105 -
VIII.3.5 Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả giao thông vận tải	- 105 -
VIII.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN, PHÂN BỐ NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI VIỆT NAM	- 106 -
VIII.5 ĐẶC ĐIỂM PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ CỦA TỪNG NGÀNH...	- 107 -
VIII.5.1 Giao thông vận tải đường sắt.....	- 107 -
VIII.5.2 Giao thông vận tải đường ô tô	- 109 -
VIII.5.3 Giao thông vận tải đường thủy	- 112 -
VIII.5.4 Giao thông vận tải đường ống và hàng không	- 114 -
Chương IX . TỔ CHỨC LÃNH THỔ NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ VIỆT NAM.....	- 117 -
IX.1 VAI TRÒ VÀ CƠ CẤU NGÀNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ	- 117 -
IX.1.1 Vai trò của thương mại và dịch vụ	- 117 -
IX.1.2 Cơ cấu ngành thương mại và dịch vụ	- 118 -
IX.2 CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI PHÁT TRIỂN VÀ PHÂN BỐ	- 118 -
IX.2.1 Các yếu tố ảnh hưởng đến ngành thương mại.....	- 119 -
IX.2.2 Các yếu tố ảnh hưởng tới dịch vụ	- 119 -
IX.3 ĐẶC ĐIỂM CỦA NGÀNH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ.....	- 119 -
IX.3.1 Đặc điểm chung	- 120 -
IX.3.2 Đặc điểm riêng của từng ngành	- 120 -
IX.4 TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN,PHÂN BỐ CỦA NGÀNH Ở VIỆT NAM-	- 122 -
IX.4.1 Tình hình ngành nội thương	- 122 -
IX.4.2 Tình hình ngành ngoại thương	- 123 -
IX.4.3 Các ngành dịch vụ	- 124 -
Chương X . CÁC VÙNG KINH TẾ LỚN Ở VIỆT NAM	- 125 -
X.1 KHÁI QUÁT VỀ LỊCH SỬ PHÂN VÙNG KINH TẾ Ở NƯỚC TA	- 125 -
X.2 ĐẶC ĐIỂM CHUNG VỀ CÁC VÙNG KINH TẾ LỚN ở việt nam	- 126 -
X.3 Đặc điểm từng vùng kinh tế lớn ở việt nam	- 127 -
X.3.1 Vùng I	- 127 -
X.3.2 Vùng II	- 128 -
X.3.3 Vùng III.....	- 130 -
X.3.4 Vùng IV.....	- 131 -
X.3.5 Vùng V	- 133 -

MỞ ĐẦU : ĐỐI TƯỢNG NGHIÊN CỨU, NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG CỦA ĐỊA LÝ KINH TẾ HỌC

Địa lý kinh tế cũng như mọi khoa học khác, ra đời và phát triển do những nhu cầu của sản xuất và đời sống con người. Khoa học địa lý nói chung đã có từ lâu đời, nhưng địa lý kinh tế là một bộ môn khoa học mới thực sự hình thành và phát triển từ đầu thế kỷ thứ XVIII, khi có cuộc đại cách mạng công nghiệp ở châu Âu với sự phát triển mạnh mẽ và phong phú của các ngành sản xuất ở nhiều địa khu trên thế giới vào năm 1760. Thuật ngữ " *địa lý kinh tế* " theo tiếng Hy Lạp có nghĩa là " *sự mô tả trái đất về mặt kinh tế - xã hội* ".

Ngay từ ra đời, địa lý kinh tế đã có một ý nghĩa thực tiễn to lớn. Nó là môn khoa học mang tính độc lập. Nó là môn khoa học kinh tế - xã hội, nghiên cứu sự phân bố địa lý của sản xuất (sản xuất được hiểu như một sự thống nhất của lực lượng sản xuất và các quan hệ sản xuất), nghiên cứu những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất ở các nước và ở các vùng khác nhau.

A - Đối tượng nghiên cứu của môn học :

□ **Phân bố sản xuất:** Phân bố sản xuất là đối tượng nghiên cứu chính của địa lý kinh tế. *Phân bố sản xuất* (nói một cách đầy đủ là phân bố các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ) là một trạng thái động biểu thị sự phân bố, sắp xếp các lực lượng sản xuất theo lãnh thổ phù hợp với các điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội của các vùng riêng biệt và được xác định bởi những đặc điểm phân công lao động theo lãnh thổ hiện có trong hệ thống kinh tế - xã hội ấy.

□ **Tổ chức xã hội theo lãnh thổ:** Địa lý kinh tế không dừng lại trong việc nghiên cứu tổ chức lãnh thổ của các hoạt động sản xuất. Trong những điều kiện tiến bộ của khoa học kỹ thuật hiện nay, nhiều lãnh vực phục vụ đang xâm nhập mạnh mẽ vào các địa bàn sản xuất và ngày càng giữ một vai trò to lớn ở trong đó. Địa lý kinh tế không thể không nghiên cứu các hoạt động thuộc lãnh vực này: lưu thông, phân phối, thông tin, liên lạc, nghỉ ngơi giải trí, du lịch, chữa bệnh, văn hóa giáo dục, nghiên cứu khoa học, chính trị và cư dân.

□ **Những điều kiện và đặc điểm phát triển sản xuất:**

- *Những điều kiện phát triển sản xuất* của một nước hay một vùng bao gồm những nhân tố khách quan tác động tới các hoạt động sản xuất ở đó, chủ yếu là các điều kiện và các nguồn tài nguyên thiên nhiên, dân cư và các nguồn lao động, các nhân tố kinh tế, lịch sử, xã hội, chính trị và quân sự...

- *Những đặc điểm phát triển sản xuất* của một nước hay một vùng là những điểm khác biệt thể hiện ra trong quá trình phát triển sản xuất của mỗi nước, mỗi vùng qua từng giai đoạn phát triển lớn. Những đặc điểm này có liên quan tới mọi

hoạt động sản xuất xã hội trong nước, trong vùng và vì vậy ảnh hưởng tới phân bố sản xuất tổ chức sản xuất lãnh thổ.

B - Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế học :

Nhiệm vụ nghiên cứu của địa lý kinh tế hiện nay là tổ chức nền kinh tế - xã hội theo lãnh thổ. Vì vậy, việc phân vùng kinh tế (đặc biệt là phân vùng các vùng kinh tế tổng hợp), quy hoạch vùng (đặc biệt là quy hoạch vùng tổng thể vùng), quy hoạch các hệ thống cư dân, các vùng thành phố, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các liên kết (tổ hợp) nông công nghiệp, mạng lưới dịch vụ...

Như vậy nội dung chủ yếu của địa lý kinh tế Việt Nam là nghiên cứu những lý luận cơ bản và thực tiễn phân bố sản xuất, tổ chức lãnh thổ kinh tế - xã hội Việt Nam và các vùng kinh tế của Việt Nam.

C - Mối quan hệ giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học khác:

Địa lý kinh tế là một khoa học mang nhiều tính chất tổng hợp, đối tượng nghiên cứu khá rộng lớn và phức tạp có liên quan tới nhiều lãnh vực khoa học khác nhau.

- *Địa lý kinh tế và các khoa học về trái đất:* Địa lý kinh tế là một khoa học xã hội độc lập, đặc biệt là các bộ môn địa lý tự nhiên, khí hậu học, thổ nhưỡng học, thủy văn học, địa chất học, địa mạo học, địa đồ học...

- *Địa lý kinh tế và các khoa học về quản lý kinh tế - xã hội:* Hàng loạt các bộ môn kinh tế ngành (kể cả các ngành dịch vụ) đều có liên quan với địa lý kinh tế ở chỗ các hoạt động kinh tế ngành đều gắn liền vào một không gian, một lãnh thổ nhất định với những mối liên hệ phức tạp trong cơ cấu tổ chức lãnh thổ.

- *Địa lý kinh tế và các bộ môn khoa học khác:* Kỹ thuật sản xuất, các quy trình công nghệ, trình độ và tiến bộ khoa học kỹ thuật có ảnh hưởng tới phân bố sản xuất và tổ chức xã hội theo lãnh thổ. Đó chính là điểm tiếp xúc giữa địa lý kinh tế và các môn khoa học kỹ thuật.

Tóm lại, địa lý kinh tế là một khoa học độc lập, có đối tượng nghiên cứu riêng, đồng thời có vị trí, giới hạn và những phạm vi liên hệ nhất định với nhiều bộ môn khoa học khác, vì vậy, khi nghiên cứu địa lý kinh tế, cần nắm vững đối tượng và xác định rõ phạm vi nghiên cứu để tập trung giải quyết những nhiệm vụ cơ bản của môn học và tránh được sự tản mạn, tràn lan không cần thiết.



CHƯƠNG I. LÝ LUẬN CƠ BẢN VỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ

I.1 KHÁI NIỆM VÀ NGUYÊN TẮC

1.1.1 Các nguyên tắc phân bố sản xuất.

Là những qui định cơ bản nhằm phân bố hợp lý, cân đối, có kế hoạch các lực lượng sản xuất của đất nước. Các nguyên tắc đó là:

- Phân bố sản xuất phải gần tương ứng với các nguồn nguyên liệu, nguồn nhiên liệu động lực, lao động và các khu vực thị trường.
- Phân bố sản xuất phải kết hợp công nghiệp với nông nghiệp, thành thị với nông thôn.
- Phân bố sản xuất phải đảm bảo chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng trên cơ sở phân công lao động hợp lý.
- Phân bố sản xuất phải chú ý tới sự phân công lao động giữa các nước, mở rộng các quan hệ kinh tế quốc tế.
- Lựa chọn theo địa lý những nguồn tài nguyên thiên nhiên với chi phí lao động và các phương tiện khai thác ít nhất, đem lại hiệu quả kinh tế lớn nhất.
- Sử dụng tiết kiệm và đúng đắn, đầy đủ và tổng hợp nhất các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ và cải tạo thiên nhiên.

I.1.2 Các vùng kinh tế

a) *Khái niệm vùng kinh tế* : **Các vùng kinh tế** - đó là những bộ phận của nền kinh tế quốc dân của đất nước đã được chuyên môn hóa theo lãnh thổ, có những quan hệ qua lại với nhau bởi khối lượng hàng hóa thường xuyên được sản xuất ra ở đó và bởi những quan hệ kinh tế khác. Như vậy đặc trưng của vùng kinh tế là sự chuyên môn hóa sản xuất của vùng.

b) *Chuyên môn hóa sản xuất của vùng kinh tế* là dựa trên những nhân tố đặc biệt thuận lợi của vùng để phát triển thích đáng một hay nhiều ngành sản xuất lớn với giá thành rẻ, không chỉ đáp ứng nhu cầu thoả mãn trong vùng mà còn phục vụ cho nhu cầu ngoài vùng, kể cả xuất khẩu. Đó là những ngành được ưu tiên vốn đầu tư.

c) *Đánh giá mức độ chuyên môn hóa của vùng*; Để phát hiện và đánh giá trình độ chuyên môn hóa của vùng, cần phải phân tích toàn diện kinh tế của vùng. So sánh một số chỉ tiêu sau :

1. Tỷ trọng sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của một ngành nào đó chiếm trong toàn bộ sản phẩm của ngành đó ở trong vùng.

Công thức hóa như sau :

$$T_1 = \frac{s_i^v}{S_i^v}$$

Trong đó: s_i^v - sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của ngành sản xuất i trong vùng.

S_i^v - toàn bộ sản phẩm ngành sản xuất i của vùng.

2. Tỷ trọng sản phẩm xuất ra ngoài vùng của một ngành nào đó, chiếm trong toàn bộ sản phẩm trao đổi giữa các vùng của ngành đó trên cả nước. Công thức hóa như sau:

$$T_2 = \frac{s_i^v}{S_i^n}$$

Trong đó: s_i^v - sản phẩm hàng hóa xuất ra ngoài vùng của ngành sản xuất i trong vùng.

S_i^n - toàn bộ sản phẩm hàng hóa trao đổi giữa các vùng của ngành sản xuất i trong toàn quốc.

3. Tỷ trọng giá trị sản phẩm của một ngành sản xuất nào đó của vùng chiếm trong toàn bộ giá trị sản phẩm của ngành đó trong cả nước. Công thức hóa như sau :

$$T_3 = \frac{G(s_i^v)}{G(S_i^v)}$$

Trong đó: $G(S_i^v)$ - giá trị sản lượng ngành sản xuất i của vùng.

$G(S_i^n)$ - giá trị sản lượng ngành sản xuất i toàn quốc

□ Hoặc tỷ trọng đó về số nhân công :

$$T'_3 = \frac{C_i^v}{C_i^n}$$

trong đó: C_i^v - số công nhân ngành sản xuất i của vùng.

C_i^n - số công nhân ngành sản xuất i trên toàn quốc.

□ Hoặc tỷ trọng đó về số vốn sản xuất cơ bản :

$$T''_3 = \frac{V_i^v}{V_i^n}$$

trong đó: V_i^v - số vốn sản xuất cơ bản của ngành i trong vùng.

V_i^n - số vốn sản xuất cơ bản của ngành i toàn quốc.

4. Tỷ trọng giá trị sản lượng của một ngành nào đó của vùng chiếm trong tổng giá trị sản lượng của vùng. Công thức hóa :

$$T_4 = \frac{G(s_i^v)}{\sum G(S_v)}$$

Trong đó: $G(S_i^v)$ - giá trị sản lượng ngành sản xuất i trong vùng.

$\sum G(S_v)$ - tổng giá trị sản lượng của vùng.

□ Hoặc tỷ trọng đó về số nhân công :

$$T'_4 = \frac{C_i^V}{\sum C_v}$$

trong đó: C_i^V - số công nhân của ngành sản xuất i trong vùng.

$\sum C_v$ - tổng số công nhân trong vùng.

□ Hoặc tỷ trọng đó về số vốn sản xuất cơ bản :

$$T''_4 = \frac{V_i^V}{\sum V_v}$$

trong đó: V_i^V - số vốn sản xuất cơ bản của ngành i trong vùng.

$\sum V_v$ - tổng số vốn sản xuất cơ bản của vùng.

* Chỉ tiêu **1 và 2** cho phép các định vị trí của một ngành nào đó trong sự phân công lao động xã hội theo lãnh thổ của vùng và của toàn quốc.

* Chỉ tiêu **3 và 4** cho phép xác định vị trí của một ngành nào đó trong nền kinh tế quốc dân của vùng và của toàn quốc.

Qua các chỉ tiêu so sánh kể trên, chúng ta còn xác định được vùng nào mạnh, vùng nào yếu: vùng có đóng góp lớn cho nền kinh tế quốc dân và vùng còn phải nhận sự tăng cường chi viện của các vùng khác trong nước.

d) *Phát triển tổng hợp vùng kinh tế*: Phát triển tổng hợp vùng kinh tế là tận dụng hợp lý mọi nguồn nhân tài vật lực lớn hay nhỏ của vùng để phát triển toàn diện, cân đối và có phối hợp giữa các ngành chuyên môn hóa, các ngành hỗ trợ và các ngành sản xuất phụ.

Các ngành phát triển tổng hợp trong vùng kinh tế là các ngành hỗ trợ và các ngành sản xuất phụ.

1) *Các ngành hỗ trợ* là các ngành trực tiếp tiêu thụ sản phẩm, nửa thành phẩm hoặc cung cấp nguyên liệu nhiên liệu, năng lượng, vật tư, thiết bị cơ bản cho ngành chuyên môn hóa hoặc có những liên hệ chặt chẽ trong quy trình công nghệ với ngành chuyên môn hóa. Đó là những ngành gắn bó với sự tồn tại và phát triển của ngành chuyên môn hóa.

2) *Các ngành sản xuất phụ* là những ngành sử dụng các phế phẩm, phụ phẩm của ngành chuyên môn hóa, sử dụng các nguồn tài nguyên nhỏ và phân tán của địa phương để sản xuất phục vụ tại chỗ, hoặc các ngành cung cấp lương thực thực phẩm cho địa phương, vật liệu thông thường. Đó là những ngành ít liên quan trực tiếp với ngành chuyên môn hóa nhưng rất cần thiết cho đời sống và sản xuất của địa phương và có thể sử dụng chung một số bộ phận cấu trúc hạ tầng của sản xuất trong vùng.

đ) *Phân vị các vùng kinh tế*: Căn cứ vào qui mô, chức năng, mức độ chuyên môn hóa và phát triển tổng hợp vùng, hệ thống các vùng kinh tế trong một nước có thể phân vị như sau :

1) **Các vùng kinh tế lớn** là các vùng kinh tế tổng hợp, cấp cao nhất. Mỗi vùng kinh tế lớn có quy mô lãnh thổ bao trùm trên nhiều tỉnh và thành phố liền kề nhau, có chung những định hướng cơ bản về chuyên môn hóa với những ngành chuyên môn hóa lớn có ý nghĩa cả nước hoặc miền;

- Vùng kinh tế lớn không có cấp chính quyền tương ứng, vì vậy, để nghiên cứu, giải quyết, điều hành các vấn đề chung của vùng, người ta thành lập các Hội nghị kế hoạch vùng. Hội đồng kinh tế kế hoạch vùng do các cơ quan Trung ương phối hợp với các địa phương trong vùng tổ chức, hoạt động theo định kỳ.

- Các vùng kinh tế lớn không có chức năng hành chính.

2) **Các vùng kinh tế hành chính cấp 2** với qui mô lãnh thổ vừa phải (các tỉnh và thành phố lớn), qui mô và số lượng các chuyên môn hóa có hạn, nhưng các mối liên hệ kinh tế bên trong thì chặt chẽ và bền vững, gắn bó trong một lãnh thổ thống nhất cả về quản lý hành chính và kinh tế.

3) **Các vùng kinh tế hành chính cấp thấp** là các vùng kinh tế hành chính cấp dưới (quận, huyện, thị), là đơn vị lãnh thổ nhỏ nhất của hệ thống vùng kinh tế, có mức độ chuyên môn hóa sơ khởi.

Để tiện việc nghiên cứu và quản lý, điều tiết theo ngành (kết hợp với lãnh thổ), có thể vạch ra các vùng ngành và vùng chuyên ngành. Các vùng này không có nội dung đầy đủ như các vùng trên và không nằm trong cùng hệ thống các vùng kinh tế nói trên.

I.1.3 Các TEC - tổng thể sản xuất lãnh thổ.

Các TEC - là một tập hợp nhịp nhàng, cân đối các ngành sản xuất có liên quan qua lại về kinh tế và qui trình công nghệ trên một lãnh thổ nhất định, nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất xã hội, hiệu quả sử dụng tài nguyên và môi trường.

a) *Những đặc trưng chủ yếu của TEC là:*

- Chuyên môn hóa nền kinh tế của vùng phù hợp với những nhu cầu ngoài vùng;

- Phát triển nhiều mặt nền kinh tế vùng gắn liền với những nguồn tài nguyên thiên nhiên, nhân lực, kỹ thuật sẵn có trong vùng và với những mối liên hệ kinh tế liên vùng có hiệu quả;

- Có những mối liên hệ sản xuất thường xuyên ở bên trong; có sự thống nhất về các cơ sở sản xuất, cấu trúc hạ tầng và các lãnh vực phục vụ.

b) *Các tổng thể sản xuất lãnh thổ* : Các tổng thể sản xuất lãnh thổ khi mới hình thành có 2 loại hình: tổng thể đơn giản và tổng thể phức tạp.

1) *Các tổng thể đơn giản mới hình thành (sơ khởi)* biểu hiện :

- Sự đồng nhất về chuyên môn hóa nền kinh tế vùng, nhưng những mối liên hệ sản xuất giữa các cơ sở sản xuất riêng biệt còn yếu, thậm chí chưa có.

- Tính toàn vẹn của TEC đơn giản thể hiện ở sự đồng nhất về cấu trúc hạ tầng và các lãnh vực phục vụ.

- Đó là vùng kinh tế hành chính cấp nhỏ, cấp thấp, nằm xa các thành phố lớn và các trục lộ giao thông quan trọng, các vùng mới khai thác, thưa dân, sản xuất nông lâm nghiệp và thủ công nghiệp là chính.

2) *Các tổng thể phức tạp* là hình thức phân bố hoàn thiện hơn của tổ chức sản xuất theo lãnh thổ :

- Chuyên môn hóa rất rõ nét, các ngành hỗ trợ và phục vụ phong phú, các mối liên hệ sản xuất giữa các cơ sở sản xuất diễn ra thường xuyên, nhiều cơ sở sản xuất thống nhất (nguyên liệu, năng lượng, thiết bị), cấu trúc hạ tầng và các lãnh vực phục vụ đã được thiết lập.

- Đó là các trung công nghiệp, các đầu mối công nghiệp với các liên kết công nông nghiệp.

- Có những mối liên hệ sản xuất trực tiếp, theo chiều dọc và theo chiều ngang giữa các ngành trên cơ sở liên hợp hóa và hiệp tác hóa sản xuất.

I.1.4 Phân vùng kinh tế

a) *Khái niệm* : **Phân vùng kinh tế** - là quá trình nghiên cứu phân chia lãnh thổ đất nước, ra thành một hệ thống các vùng kinh tế, vạch ra hoặc tiếp tục điều chỉnh ranh giới hợp lý của toàn bộ hệ thống vùng, định hướng chuyên môn hóa cho mỗi vùng và xác định cơ cấu kinh tế (phát triển tổng hợp vùng) ứng với các giai đoạn phát triển dài hạn nền kinh tế quốc dân (15-20 năm); đồng thời cần :

- Xác định mối liên hệ nội vùng và liên vùng;
- Phát hiện, cải tạo và hoàn thiện các TEC;
- Tìm ra các kế hoạch hàng đầu cho các dự án đầu tư ưu tiên.

b) *Các nguyên tắc* :

- Nguyên tắc kinh tế đòi hỏi việc tổ chức lãnh thổ ở các vùng đã được phân chia tạo điều kiện đạt được hiệu quả kinh tế cao nhất cho toàn bộ nền kinh tế quốc dân của cả nước, cũng như của mỗi vùng;

- Nguyên tắc hành chính đòi hỏi sự thống nhất giữa phân vùng kinh tế với việc thiết lập các đơn vị hành chính theo lãnh thổ,

- Nguyên tắc trung tâm : mỗi vùng kinh tế phải có 1 trung tâm tương xứng.

- Nguyên tắc viễn cảnh,

c) *Xác định ranh giới các vùng kinh tế* : Xác lập ranh giới hợp lý của hệ thống các vùng kinh tế là khâu phức tạp nhất và khó khăn nhất trong phân vùng kinh tế. Người ta dựa vào các nhân tố sau đây :

- * *Nhân tố kinh tế* : trình độ phát triển kinh tế của sự phân công lao động theo lãnh thổ, năng lực và phương tiện tổ chức quản lý; các mối liên hệ sản xuất nội tại, các trung tâm, đầu mối công nghiệp, các thành phố lớn có sức hút mạnh; điều kiện giao thông vận tải, các cơ sở nông nghiệp, lâm nghiệp rộng lớn, các quan hệ kinh tế với nước ngoài.

- * *Nhân tố tự nhiên* : vị trí địa lý, sự phân bố các nguồn tài nguyên chủ yếu và các điều kiện tự nhiên khác, các đường ranh giới tự nhiên sẵn có (núi cao, sông rộng), sự khác biệt giữa các miền tự nhiên...

- * *Nhân tố tiến bộ khoa học kỹ thuật* : tiến bộ trong điều tra cơ bản, thăm dò địa chất, đầu tư thay thế thiết bị thay đổi qui trình công nghệ, phát minh mới trong kỹ thuật sản xuất, giao thông vận tải, kỹ thuật bao bì, đóng gói,...

- * *Nhân tố dân cư, lịch sử, chính trị, quân sự* : dân số và sự phân bố dân cư, địa bàn cư trú của các dân tộc ít người, nền văn hóa của các dân tộc, các địa giới đã

hình thành trong lịch sử, các cơ sở sản xuất cũ, tập quán sản xuất cổ truyền, đặc điểm chính trị, quân sự và các quan hệ biên giới với các nước...

Trong khi phân tích tổng hợp sự tác động của các nhân tố trên, phải xác định được các nhân tố trội tác động mạnh hơn tới sự hình thành ranh giới hợp lý của vùng tùy theo cấp vùng khác nhau, trong từng giai đoạn làm phương án phân vùng.

I.1.5 Tổng sơ đồ phân bố lực lượng sản xuất của đất nước

Tổng sơ đồ phân bố các lực lượng sản xuất - là luận cứ khoa học của việc phân bố hợp lý các lực lượng sản xuất trong tương lai với những tính toán khoa học kỹ thuật khác nhau, để tạo điều kiện phát triển đất nước.

Tổng sơ đồ bao gồm :

- Những vấn đề tổng hợp cơ bản của sự phát triển theo vùng của đất nước.
- Các sơ đồ phát triển và phân bố các ngành kinh tế quốc dân (công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải).
- Các sơ đồ phát triển và phân bố các lực lượng sản xuất của các vùng kinh tế lớn.
- Các sơ đồ và các chương trình riêng về các tổng thể kinh tế quốc dân to lớn.

Như vậy các sơ đồ chủ yếu được xây dựng cho các ngành trên phạm vi cả nước và các vùng có qui mô lớn (vùng kinh tế lớn, tỉnh và các thành phố lớn có nền kinh tế vùng tương đối phát triển) với những mốc thời gian tương đối dài, nhằm điều tiết vĩ mô sự phân bố sản xuất. Trên cơ sở các hệ thống sơ đồ, người ta xây dựng tổng sơ đồ phân bố các lực lượng sản xuất của cả nước.

I.1.6 Quy hoạch vùng

a) *Khái niệm* : **Quy hoạch vùng** - là phương pháp phân bố cụ thể các cơ sở kinh tế, các điểm dân cư và hệ thống cấu trúc hạ tầng sản xuất xã hội trên một lãnh thổ tương đối lớn.

b) *Nội dung cụ thể của quy hoạch vùng* :

- Phân bố công nghiệp có hiệu quả ở trong vùng,
- Bố trí dân cư hợp lý trên những địa khu tối ưu,
- Giải quyết phối hợp toàn bộ hệ thống cấu trúc hạ tầng của vùng
- Tổ chức hợp lý các dịch vụ, sinh hoạt công cộng và nghỉ ngơi, giải trí.
- Sử dụng có hiệu quả, bảo vệ và làm đẹp thêm môi trường.
- Phân chia hợp lý các địa khu theo chức năng

c) *Các nguyên tắc quy hoạch vùng* :

- Nguyên tắc hiệu quả tổng hợp
- Nguyên tắc tối ưu tương đối
- Nguyên tắc tầm xa ảnh hưởng
- Nguyên tắc cụ thể
- Nguyên tắc định hướng bền vững
- Nguyên tắc phát triển các khâu cơ bản

- Nguyên tắc nhiều phương án
- Nguyên tắc kế thừa
- Nguyên tắc phản ứng dự trữ
- Nguyên tắc hiện thực,

d) *Các kiểu qui hoạch vùng* : Về phân chia các kiểu loại vùng qui hoạch, nên chia làm 4 kiểu loại chính:

1. Các cụm thành phố ;
2. Các vùng tập trung tài nguyên công nghiệp ;
3. Các vùng nông nghiệp hay các địa khu, lãnh thổ nông thôn ;
4. Các vùng nghỉ mát, du lịch.

Một vài ví dụ về hướng qui hoạch các cụm thành phố :

* *Khoanh các vành đai* - tạo ra xung quanh thành phố một vành đai xanh, hạn chế việc mở rộng xây dựng nhà ở và ước định tổ chức ở phía ngoài phạm vi thành phố, trên những khoảng cách 50-100km xa thành phố, những vành khuyên các thành phố vệ tinh. Những thí dụ ứng dụng hướng này là các kế hoạch chung về qui hoạch Big London, Big Tokio,...

* *Phát triển hình nan quạt* - mở rộng thành phố dọc theo các hướng nan hoa quy tụ về thành phố. Trong đồ án của BigCopenhage người ta dự định phát triển xây dựng nhà ở theo các "ngón tay". Sơ đồ qui hoạch vùng Big Hamburg người ta tính :

- Ngừng mở rộng thành phố theo con đường viền xung quanh và tập trung việc xây dựng công nghiệp và dân dụng mới vào các trục xây dựng dọc theo các tuyến đường sắt quy tụ về Hamburg.

- Trong khi đó công nghiệp phát triển mạnh nhất ở các thành phố vệ tinh khép kín các trục, điều làm giảm bớt hướng chuyển dịch một chiều của nguồn lao động từ các khu vực nhà ở phát triển dọc các trục xây dựng vào Hamburg.

- Các khu đệm cây xanh ở các phần giữa các trục xây dựng đã được dự kiến bảo vệ và gìn giữ không cho xây dựng.

* *Thành phố đối xứng* - quan niệm này xuất phát từ ý định tạo ra tại thành phố vệ tinh cả những điều kiện phục vụ sinh hoạt văn hóa và môi trường xã hội giống như ở thành phố chính. Điều này lần đầu tiên được nghiên cứu ở một trong những đồ án phát triển cụm thành phố Paris, trong đó đề án tạo ra một Paris đối xứng với dân số 2 triệu người. Đề án Paris đối xứng đã kích thích một loạt các đồ án Lion đối xứng, Tokio đối xứng...

* *Phát triển có định hướng theo một trục đặc biệt* - quan niệm này được diễn đạt rõ ràng nhất trong đồ án, phát triển vùng Paris, trong đó người ta dự kiến phát triển cụm thành phố Paris dọc theo trục sông Xen.

- Người ta đã thiết kế xây dựng các thành phố vệ tinh lớn, mỗi cái có từ 0,3 đến 1 triệu người.

- Trong đồ án phát triển Tokio, cũng xuất hiện hướng phát triển ra biển trên những cầu bê tông. Việc xây dựng những cầu này, theo một số ý kiến sẽ có giá thành rẻ hơn là cải tạo sự xây dựng phức tạp ở ven biển. Thực chất của quan niệm

ấy là phát triển hợp lý các thành phố vệ tinh trên những hướng tối ưu theo các nhân tố địa lý kinh tế và quy hoạch.

e) Các bước tiến hành qui hoạch vùng :

1) Chuẩn bị : xác định phạm vi vùng qui hoạch, tìm hiểu thông tin đã có, tìm hiểu vai trò của vùng trong hệ thống ở cấp cao hơn;

2) Phân tích : đánh giá tiềm năng vùng, hoàn cảnh qui hoạch và mức phát triển vùng. Hình thành các phương án, giới thiệu các phác thảo, phân chia hệ thống các mối quan hệ qua lại, chuẩn bị các bài toán kinh tế qui định các chương trình nghiên cứu theo đề tài chuyên môn và chương trình nghiên cứu chung.

3) Nghiên cứu : mở rộng thông tin (điều tra thực địa, thăm dò ý kiến) tổng hợp thông tin mới và làm sáng tỏ các phương án. Mã hóa các thông tin ban đầu cho máy tính, giải bài toán và sơ bộ đánh giá kết quả, nghiên cứu phương án bằng các phương pháp cổ truyền.

4) Tổng hợp : Tổng hợp các kết quả, lựa chọn phương án đối chiếu, so sánh các quyết định, kiến nghị trong các phương án.

5) Thuyết minh : làm sáng tỏ các tài liệu của phương án, lập các tài liệu đồ bản, văn bản, các tài liệu tóm tắt, các hướng dẫn riêng cho từng phần.

6) Xác nghiệm và duyệt y : xác nghiệm lại lần cuối, bổ sung các qui định cụ thể. Trình duyệt và pháp lý hóa các văn bản.

7) Thực hiện : Các tác giả theo dõi phân tích, kiểm tra các thời kỳ thực hiện, thông báo định kỳ các kết quả thực hiện.

Phân vùng kinh tế, lập tổng sơ đồ và qui hoạch vùng là những biện pháp khoa học có hiệu quả để tổ chức sản xuất xã hội theo lãnh thổ nhịp nhàng, cân đối, hài hòa, mà cơ sở lý luận của các biện pháp đó đã được nghiên cứu trong khoa học địa lý kinh tế.

I.2 HỆ THỐNG LÃNH THỔ KINH TẾ - XÃ HỘI VIỆT NAM

I.2.1 Sự hình thành các vùng kinh tế - hành chính

Phân hệ các vùng kinh tế - hành chính cấp tỉnh (hoặc thành phố) và cấp huyện (hoặc quận và thị xã) trong hệ thống các vùng kinh tế tổng hợp của Việt Nam được nghiên cứu tổ chức lại sớm nhất vì các cấp vùng này có liên quan trực tiếp tới việc tổ chức chính quyền, cải tạo nền hành chính cho phù hợp với chế độ xã hội mới.

Sau khi thống nhất đất nước, địa giới hành chính các tỉnh, huyện ở miền Nam cũng được kịp thời điều chỉnh. Đến nay trên cả nước, quy mô, ranh giới của các đơn vị lãnh thổ cấp tỉnh (thành phố) và huyện (quận) đã ổn định tương đối với 53 đơn vị hành chính cấp tỉnh (thành phố) và 484 huyện.

CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VIỆT NAM

T T	Tỉnh	Diện tích (Km ²)	Dân số trung bình (ngàn người)	Mật độ dân số (Ng/ Km ²)	Huyệ n, quận	Thị xã, T P trực thuộ c tỉnh	Thị trấ n	Xã, phườ ng
A	B	1	2	3	4	5	6	7
1	Hà Giang	7 831,1	520,4	66	9	1	4	16 8
2	Tuyên Quang	5 800,9	618,5	108	5	1	7	139
3	Cao Bằng	8 444,7	624,7	74	12	1	8	216
4	Lạng Sơn	8 187,2	671,9	82	10	1	13	212
5	Lai Châu	17 130,6	501,2	29	7	2	10	141
6	Lào Cai	8 049,5	535,4	66	8	2	9	170
7	Yên Bái	6 808,1	638,2	94	7	1	9	165
8	Bắc Thái	6 502,9	1 144,5	176	10	3	16	248
9	Sơn La	14 210,0	776,0	55	9	1	10	183
10	Hoà Bình	4 611,8	712,9	155	9	1	11	200
11	Vĩnh Phú	4 834,8	2 203,2	456	11	3	4	410
12	Hà Bắc	4 614,4	2 262,8	490	14	2	7	326
13	Quảng Ninh	5 928,6	889,6	150	10	3	11	165
14	Hà Nội	920,6	2 154,9	2 341	9	-	11	223
15	Hải Phòng	1 503,5	1 583,9	1 053	11	2	9	205
16	Hải Hưng	2 551,4	2 658,0	1 042	10	2	8	412
A	B	1	2	3	4	5	6	7
17	Hà Tây	2 147,0	2 217,8	1 033	12	2	9	312
18	Thái Bình	1 508,7	1 768,4	1 172	7	1	7	27 8
19	Nam Hà	2 492,0	2 585,9	1 038	11	2	14	325
20	Ninh Bình	1 387,5	839,9	605	5	2	4	128
21	Thanh Hoá	11 168,3	3 311,9	296	20	3	26	597
22	Nghệ An	16	2 680,6	164	17	1	25	430

		380,6						
23	Hà Tĩnh	6 054,0	1 293,6	214	8	2	10	250
24	Quảng Bình	7 983,5	736,7	92	6	1	5	142
25	Quảng Trị	4 592,0	520,9	113	6	2	2	129
26	Thừa Thiên-Huế	5 009,2	973,2	194	8	1	3	142
27	Quảng Nam-Đà Nẵng	11 985,4	1 911,7	159	14	3	11	244
28	Quảng Ngãi	5 856,3	1 149,5	196	11	1	8	159
29	Bình Định	6 075,9	1 373,1	226	10	1	7	139
30	Phú Yên	5 278,0	708,9	134	6	1	6	87
31	Khánh Hòa	5 258,0	923,7	176	7	1	5	122
32	Ninh Thuận	3 430,4	449,1	131	3	1	-	52
33	Bình Thuận	7 992,0	858,7	107	8	1	3	106
34	Gia Lai	15 661,9	737,7	47	10	1	10	138
35	Kon Tum	9 934,4	249,6	25	6	1	3	65
36	Đắk Lắk	19 800,0	1 173,3	59	16	1	12	153
37	Lâm Đồng	10 172,6	742,9	73	9	1	11	110
38	Tp Hồ Chí Minh	2 090,3	4 322,3	2 068	18	-	5	277
39	Sông Bé	9 519,4	1 081,7	114	8	1	1	134
40	Tây Ninh	4 020,0	868,9	216	8	1	5	78
41	Đồng Nai	5 864,4	1 762,9	301	6	2	2	114
42	Bà Rịa-Vũng Tàu	1 956,6	657,1	336	4	1	3	50
43	Long An	4 338,3	1 224,8	282	13	1	14	163
44	Đồng Tháp	3 276,3	1 462,9	446	9	2	6	126
45	An Giang	3 423,5	1 933,8	565	9	2	10	125
46	Tiền Giang	2 339,2	1 622,0	693	6	2	6	149
47	Bến Tre	2 247,0	1 309,4	583	7	1	5	151
48	Vĩnh Long	1 487,3	1 041,3	700	6	1	4	67
49	Trà Vinh	2 369,4	938,5	396	7	1	-	75
50	Cần Thơ	2 950,6	1 780,6	603	6	1	6	89
51	Sóc Trăng	3 191,0	1 172,6	367	6	1	7	87
52	Kiên Giang	6 243,1	1 326,6	212	11	1	11	80
53	Minh Hải	7 689,4	1 719,1	224	9	2	13	106
	Cả Nước	331 113,6	70 982,5	214	484	76	429	955

Có những vùng quy mô diện tích tăng lên nhiều lần như thủ đô Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Nam Định,...

Tuy nhiên, do điều kiện tự nhiên, dân cư, lịch sử - xã hội, đặc điểm phát triển và phân bố sản xuất khác nhau, nên quy mô diện tích và dân số của từng vùng cấp tỉnh có nhiều chênh lệch.

Việc xác định quy mô, ranh giới của cấp vùng này chủ yếu dựa trên các nhân tố:

- *Các địa giới hành chính cũ* : khi mở rộng, sáp nhập thành vùng mới, chủ yếu được ghép nhập trọn vẹn với nhau theo địa giới hành chính cũ, hoặc sáp nhập thành từng huyện vào các thành phố mới mở rộng; các ranh giới và địa danh lịch sử được duy trì.

- *Dân số* : dân số trung bình cho mỗi đơn vị vùng trên dưới 1,5 triệu, vùng đông dân nhất không lớn trên 3 lần số dân trung bình và vùng ít dân không thấp dưới 3 lần.

- *Kinh tế* : phần lớn có thể hình thành cơ cấu công - nông nghiệp vùng.

Ngoài ra, các nhân tố tự nhiên, giao thông, trình độ quản lý của cán bộ, an ninh, quốc phòng cũng có được tính đến.

Theo tiêu chuẩn thì quy mô trung bình của một huyện là :

- Huyện đồng bằng:	từ 1 đến 2 vạn ha với 15-20 vạn dân.
- Huyện trung du:	từ 2 đến 5 vạn ha với 5-7 vạn dân.
- Quận (khu phố):	từ 100.000 đến 200.000 dân.
- Thành phố thuộc tỉnh:	từ 100.000 đến 200.000 dân.
- Thị xã thuộc tỉnh:	từ 50.000 đến 100.000 dân.
- Thị trấn (thuộc huyện):	từ 5.000 đến 20.000 dân.

Như vậy, việc xác lập quy mô, ranh giới vùng cấp huyện (quận), chủ yếu dựa vào nhân tố dân số kể trên, kết hợp với các ranh giới hành chính trong lịch sử, có chú ý tới các cơ sở vật chất kỹ thuật và trình độ quản lý.

Đến cuối năm 1993, toàn quốc đã ổn định hệ ranh giới cấp huyện, gồm 429 quận huyện. Đó là các vùng kinh tế tổng hợp cấp thấp nhất của nước ta.

I.2.2 Sự hình thành các vùng chuyên môn hóa lớn

Sản xuất càng phát triển thì phân công lao động theo ngành càng tỉ mỉ và sự phân công lao động theo vùng càng rõ rệt, các vùng chuyên môn hóa lớn dần hình thành. Ở nước ta hiện nay, trình độ phát triển sức sản xuất chưa cao, nhưng sau giai đoạn phát triển lâu dài của lịch sử, một số vùng sản xuất chuyên môn hóa lớn đặc thù cũng đã được hình thành như :

- Vùng than - nhiệt điện Quảng Ninh
- Vùng lâm sản - khai thác và chế biến kim loại Việt Bắc.
- Vùng lương thực - cây công nghiệp ngắn ngày, cây thực phẩm phía đông nam Đồng bằng Bắc Bộ.
- Vùng gỗ giấy và thủy điện Tây bắc Bắc Bộ.
- Vùng cơ khí và chế biến hàng tiêu dùng ở Hà Nội và xung quanh Hà Nội.
- Vùng khai thác gỗ, hải sản và cây công nghiệp lâu năm dọc Trung Bộ.
- Vùng cơ khí - chế biến hàng tiêu dùng, hải sản, gỗ giấy, thực phẩm, dầu lửa, du lịch... ở Đông Nam Bộ.
- Vùng lương thực, thực phẩm Tây Nam Bộ.

Mặc dù mức độ chuyên môn hóa chưa lớn lắm, khối lượng sản phẩm chưa nhiều, nhưng giữa các vùng lớn trên cả nước đã bắt đầu hình thành những dòng chảy sản phẩm (các mối liên hệ liên vùng) khá bền vững qua nhiều năm và nhiều giai đoạn phát triển kinh tế:

- * Than Quảng Ninh cung cấp cho Tp Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Nam,
- * Lúa, gạo đồng bằng sông Cửu Long cung cấp cho thành phố Hồ Chí Minh và một số tỉnh phía Bắc.
- * Nhiều sản phẩm cơ khí và hàng tiêu dùng của thành phố HCM, Hà Nội, Nam Định, Hải Phòng cung cấp cho nhiều vùng cả nước.

Nhưng quan trọng hơn là những mối liên hệ thường xuyên, liên tục, với cường độ cao và ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất và đời sống xã hội vùng, đó là những liên hệ nội vùng, mầm mống của những tổng thể sản xuất lãnh thổ bắt đầu hình thành ở một số tỉnh và thành phố có trình độ phát triển tương đối cao về sức sản xuất như Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Bắc Thái, Vĩnh Phú, Nam Định, Đồng Nai, Quảng Nam - Đà Nẵng... Đó là những tổng thể sản xuất - lãnh thổ giản đơn, quy mô nhỏ trong phạm vi vùng cấp tỉnh, chưa hoàn thiện.

Trên quan điểm phát triển nền kinh tế toàn diện, sử dụng hợp lý và bảo vệ các nguồn tài nguyên và tạo ra các nguồn lực mới cho đất nước, chúng ta phải nhìn nhận vùng kinh tế là một thực thể khách quan năng động và ổn định tương đối. Hệ thống các vùng kinh tế lớn cùng với những phân hệ của nó cũng mang tính năng động và ổn định tương đối. Vì vậy việc phân vùng kinh tế và qui hoạch vùng không phải chỉ làm một lần là xong và không nên đòi hỏi hệ thống vùng kinh tế hoàn toàn ổn định, bền vững qua nhiều giai đoạn phát triển của sức sản xuất.



CHƯƠNG II . PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU TỔ CHỨC LÃNH THỔ

II.1 CÁC PHƯƠNG PHÁP CỔ TRUYỀN VÀ HIỆN ĐẠI

II.1.1 Phân tích và tổng hợp các hiện tượng và các quá trình tổ chức lãnh thổ của nền kinh tế quốc dân là một trong những phương pháp cơ bản và cổ truyền của địa lý kinh tế.

II.1.2 Lập bản đồ kinh tế cũng là phương pháp chủ yếu khác của địa lý kinh tế được áp dụng rộng rãi. Bản đồ địa lý là công cụ nghiên cứu lãnh thổ rõ ràng và cụ thể, không gì thay thế được.

II.1.3 Cân đối và phân tích kinh tế - kỹ thuật cũng được áp dụng rộng rãi khi luận chứng về phân bố và phát triển sản xuất theo lãnh thổ. Những tính toán này được sử dụng trong các tài liệu tiền kế hoạch như các sơ đồ tổng quát về phân bố các lực lượng sản xuất, các kế hoạch lãnh thổ và các tài liệu thiết kế, qui hoạch vùng.

II.1.4 Phương pháp so sánh các hiện tượng tương tự, là so sánh về địa lý và lịch sử các đối tượng lãnh thổ được nghiên cứu với các lãnh thổ khác có những nét tương tự hoặc so sánh với chính lãnh thổ ấy với những giai đoạn khác nhau trong lịch sử, từ đó rút ra những nhận định và kết luận.

II.1.5 Khảo sát thực địa là phương pháp trực tiếp tập hợp tư liệu từ các cơ sở thuộc đối tượng lãnh thổ cần nghiên cứu, trực tiếp quan sát, tiếp xúc tận nơi với các hiện tượng cần nghiên cứu.

II.1.6 Thăm dò ý kiến các chuyên gia là một phương pháp mới, áp dụng có hiệu quả trong nghiên cứu tổ chức lãnh thổ. Mỗi hiện tượng địa lý kinh tế, mỗi đối tượng lãnh thổ nghiên cứu đều có những vấn đề phức tạp, đa dạng có liên quan tới nhiều chuyên ngành khoa học, nhiều bộ môn mà một cá nhân, một nhóm cán bộ không thể nào lãnh hội hết được.